



BỘ GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT  
NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÀ RI - VŨNG  
TÀU

## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ- ĐHBRVT, ngày / /2014  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Bà Rịa- Vũng Tàu)

**Trình độ đào tạo : Đại học**

**Ngành đào tạo : Công nghệ thông tin**

**Mã ngành : D480201**

**Chuyên ngành : Lập trình InterNET và Thiết bị di động**

**Hệ đào tạo : Chính quy**

### 1. Mục tiêu đào tạo:

#### 1.1.Mục tiêu chung:

- Chương trình đào tạo kỹ sư chuyên ngành Lập trình InterNET và thiết bị di động nhằm trang bị cho sinh viên có đủ kiến thức lý thuyết cơ bản và kiến thức thực tế cần thiết về lĩnh vực phần cứng máy tính, biết lập trình InterNET và thiết bị di động, lập trình điều khiển, lập trình đa phương tiện ... có kiến thức để tiếp tục học nâng cao.

#### 1.2.Mục tiêu cụ thể:

- Phẩm chất:** Có phẩm chất chính trị, đạo đức, có lương tâm nghề nghiệp, có tư duy khoa học, năng động sáng tạo, có ý thức cộng đồng và tác phong công nghiệp.
- Kiến thức:** Được trang bị đủ kiến thức đại cương, kiến thức cơ sở ngành và kiến thức chuyên ngành về Lập trình InterNET và thiết bị di động để đáp ứng yêu cầu công việc.
- Kỹ năng:** Nắm vững các kiến thức, kỹ thuật, công nghệ cơ bản của lập trình InterNET và thiết bị di động. Biết Phân tích, thiết kế và cài đặt các hệ thống thông tin phục vụ cho nhu cầu về khoa học, quản lý, hỗ trợ sản xuất. Tổ chức, quản lý và triển khai các dự án sản xuất công nghệ thông tin có qui mô từ đơn giản đến phức tạp, quản trị các hệ thống thông tin hay các mạng máy tính có quy mô vừa và nhỏ, tư vấn ứng dụng công nghệ thông tin; Có khả năng nghiên cứu, phát triển các ứng dụng công nghệ thông tin trong thực tế. Có khả năng cập nhật kiến thức, nâng cao trình độ, phù hợp với yêu cầu công việc.

2. **Thời gian đào tạo:** 4 năm.
3. **Khối lượng kiến thức toàn khoá:** 130 tín chỉ.
4. **Đối tượng tuyển sinh:** Theo qui chế tuyển sinh đại học hệ chính quy hiện hành.
5. **Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp:** Thực hiện theo Quy định đào tạo đại học, cao đẳng theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 657/QĐ-ĐHBRVT ngày 19/9/2012 của Hiệu trưởng Trường Đại học Bà Rịa-Vũng Tàu.
6. **Thang điểm:** Đánh giá kết quả học tập theo thang điểm 10, sau đó chuyển đổi sang thang điểm 4 và thang điểm chữ theo Quy định đào tạo đại học, cao đẳng theo hệ thống tín chỉ hiện hành của Trường Đại học Bà Rịa-Vũng Tàu.
7. **Nội dung chương trình:**

| STT                      | Mã môn học | Tên môn học                                         | Mã học phần | Số tín chỉ     | Học phần:<br>học trước (a),<br>tiên quyết (b)<br>song hành (c) |
|--------------------------|------------|-----------------------------------------------------|-------------|----------------|----------------------------------------------------------------|
| <b>Học kỳ 1</b>          |            |                                                     |             | <b>14</b>      |                                                                |
| <b>Học phần bắt buộc</b> |            |                                                     |             | <b>14</b>      |                                                                |
| 1                        | 060001     | Toán cao cấp 1                                      | 0101060001  | 3(2, 1, 6)     |                                                                |
| 2                        | 060023     | Pháp luật đại cương                                 | 0101060023  | 2(1.5, 0.5, 4) |                                                                |
| 3                        | 060024     | Giáo dục thể chất 1                                 | 0101060024  | 1(0,1,2)       |                                                                |
| 4                        | 110001     | Tin học đại cương                                   | 0101110001  | 2(1, 1, 4)     |                                                                |
| 5                        | 120108     | Toeic 1                                             | 0101120108  | 3(2, 1, 6)     |                                                                |
| 6                        | 120503     | Kỹ năng làm việc nhóm và truyền thông               | 0101120503  | 2(1.5, 0.5, 4) |                                                                |
| 7                        | 120793     | Quản trị doanh nghiệp                               | 0101120793  | 2(1.5, 0.5, 4) |                                                                |
| <b>Học kỳ 2</b>          |            |                                                     |             | <b>16</b>      |                                                                |
| <b>Học phần bắt buộc</b> |            |                                                     |             | <b>16</b>      |                                                                |
| 1                        | 060002     | Toán cao cấp 2                                      | 0101060002  | 2(1.5, 0.5, 4) |                                                                |
| 2                        | 060010     | Vật lý đại cương                                    | 0101060010  | 3(2, 1, 6)     |                                                                |
| 3                        | 060014     | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin (P1) | 0101060014  | 2(2, 0, 4)     |                                                                |
| 4                        | 060025     | Giáo dục thể chất 2                                 | 0101060025  | 1(0,1,2)       |                                                                |
| 5                        | 060029     | Giáo dục quốc phòng                                 | 0101060029  | 8(5, 3, 16)    |                                                                |
| 6                        | 110018     | Kỹ thuật lập trình                                  | 0101110018  | 3(2,1,6)       | 110001(b)                                                      |

|                          |        |                                                     |            |                |  |
|--------------------------|--------|-----------------------------------------------------|------------|----------------|--|
| 7                        | 110032 | Mạng máy tính                                       | 0101110032 | 3(2,1,6)       |  |
| 8                        | 120109 | Toeic 2                                             | 0101120109 | 3(2, 1, 6)     |  |
| <b>Học kỳ 3</b>          |        |                                                     |            | <b>17</b>      |  |
| <b>Học phần bắt buộc</b> |        |                                                     |            | <b>17</b>      |  |
| 1                        | 060003 | Toán cao cấp 3                                      | 0101060003 | 2(1.5, 0.5, 4) |  |
| 2                        | 060015 | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin (P2) | 0101060015 | 3(3, 0, 6)     |  |
| 3                        | 060026 | Giáo dục thể chất 3                                 | 0101060026 | 1(0,1,2)       |  |
| 4                        | 080134 | Điện tử tương tự và số                              | 0101080134 | 3(2, 1, 6)     |  |
| 5                        | 110037 | Thiết kế web                                        | 0101110037 | 3(2, 1, 6)     |  |
| 6                        | 110039 | Tiếng Anh chuyên ngành công nghệ thông tin          | 0101110039 | 3(2, 1, 6)     |  |
| 7                        | 120110 | Toeic 3                                             | 0101120110 | 3(2, 1, 6)     |  |
| <b>Học kỳ 4</b>          |        |                                                     |            | <b>20</b>      |  |
| <b>Học phần bắt buộc</b> |        |                                                     |            | <b>17</b>      |  |
| 1                        | 060017 | Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam      | 0101060017 | 3(3,0,6)       |  |
| 2                        | 060032 | Toán rời rạc và tập mờ                              | 0101060032 | 3(3,0,6)       |  |
| 3                        | 110007 | Cấu trúc dữ liệu                                    | 0101110007 | 3(2,1,6)       |  |
| 4                        | 110031 | Lý thuyết đồ thị                                    | 0101110031 | 2(1.5, 0.5, 4) |  |
| 5                        | 110044 | Thực tập cơ sở                                      | 0101110044 | 3(0,3,6)       |  |
| 6                        | 120785 | Thiết kế Mobile Web                                 | 0101120785 | 3(2, 1, 6)     |  |
| <b>Học phần tự chọn</b>  |        |                                                     |            | <b>3</b>       |  |
| 1                        | 110073 | Thiết kế mạng Intranet                              | 0101110073 | 3(2,1,6)       |  |
| 2                        | 110074 | Kỹ thuật xử lý sự cố máy tính                       | 0101110074 | 3(2, 1, 6)     |  |
| 3                        | 110078 | Chuẩn mạng CCNA                                     | 0101110078 | 3(2,1,6)       |  |
| <b>Học kỳ 5</b>          |        |                                                     |            | <b>16</b>      |  |
| <b>Học phần bắt buộc</b> |        |                                                     |            | <b>13</b>      |  |
| 1                        | 060016 | Tư tưởng Hồ Chí Minh                                | 0101060016 | 2(2, 0, 4)     |  |
| 2                        | 110011 | Cơ sở dữ liệu                                       | 0101110011 | 3(2,1,6)       |  |
| 3                        | 110023 | Lập trình hướng đối                                 | 0101110023 | 3(2,1,6)       |  |

|                          |        |                               |            |                |  |
|--------------------------|--------|-------------------------------|------------|----------------|--|
|                          |        | tượng                         |            |                |  |
| 4                        | 110033 | Phân tích thiết kế hệ thống   | 0101110033 | 2(1.5, 0.5, 4) |  |
| 5                        | 120791 | Lập trình Mobile cơ bản       | 0101120791 | 3(2, 1, 6)     |  |
| <b>Học phần tự chọn</b>  |        |                               |            | <b>3</b>       |  |
| 1                        | 110015 | Hệ điều hành                  | 0101110015 | 3(2,1,6)       |  |
| 2                        | 110055 | Cấu trúc máy tính và hợp ngữ  | 0101110055 | 3(2,1,6)       |  |
| 3                        | 121035 | Kỹ thuật lượng tính           | 0101121035 | 3(2, 1, 6)     |  |
| <b>Học kỳ 6</b>          |        |                               |            | <b>17</b>      |  |
| <b>Học phần bắt buộc</b> |        |                               |            | <b>14</b>      |  |
| 1                        | 110010 | Nhập môn công nghệ phần mềm   | 0101110010 | 2(1.5, 0.5, 4) |  |
| 2                        | 110026 | Lập trình mạng                | 0101110026 | 3(2,1,6)       |  |
| 3                        | 110045 | Thực tập chuyên ngành         | 0101110045 | 3(0,3,6)       |  |
| 4                        | 120794 | Lập trình Windows Phone       | 0101120794 | 3(2, 1, 6)     |  |
| 5                        | 120795 | Lập trình Android Apps        | 0101120795 | 3(2, 1, 6)     |  |
| <b>Học phần tự chọn</b>  |        |                               |            | <b>3</b>       |  |
| 1                        | 110004 | An toàn và bảo mật hệ thống   | 0101110004 | 2(1.5, 0.5, 4) |  |
| 2                        | 110025 | Lập trình mã nguồn mở         | 0101110025 | 3(2,1,6)       |  |
| 3                        | 110035 | Quản trị mạng                 | 0101110035 | 3(2,1,6)       |  |
| <b>Học kỳ 7</b>          |        |                               |            | <b>18</b>      |  |
| <b>Học phần bắt buộc</b> |        |                               |            | <b>15</b>      |  |
| 1                        | 110069 | Hệ thống nhúng                | 0101110069 | 3(2,1,6)       |  |
| 2                        | 120782 | SQL Mobile                    | 0101120782 | 3(2, 1, 6)     |  |
| 3                        | 120788 | Lập trình với J2ME            | 0101120788 | 3(2, 1, 6)     |  |
| 4                        | 120792 | Phát triển Mobile Games       | 0101120792 | 3(2, 1, 6)     |  |
| 5                        | 120798 | Phát triển Windows Phone Apps | 0101120798 | 3(2, 1, 6)     |  |
| <b>Học phần tự chọn</b>  |        |                               |            | <b>3</b>       |  |
| 1                        | 110029 | Lập trình Web                 | 0101110029 | 3(2,1,6)       |  |
| 2                        | 120789 | Hiệu ứng hình ảnh             | 0101120789 | 3(2, 1, 6)     |  |
| <b>Học kỳ 8</b>          |        |                               |            | <b>12</b>      |  |
| <b>Học phần bắt buộc</b> |        |                               |            | <b>12</b>      |  |

|             |        |                     |            |             |  |
|-------------|--------|---------------------|------------|-------------|--|
| 1           | 110046 | Thực tập tốt nghiệp | 0101110046 | 4(0,4,8)    |  |
| 2           | 110079 | Đồ án tốt nghiệp    | 0101110079 | 8(8, 0, 16) |  |
| <b>Tổng</b> |        |                     |            | <b>130</b>  |  |

- *Diễn giải cách ghi số tín chỉ  $a(b,c,d)$  -  $a$ : tổng số tín chỉ,  $b$ : số tín chỉ lý thuyết,  $c$ : số tín chỉ thực hành,  $d$ : số tín chỉ tự học.*

- *Các học phần GDTC, GDQP có dấu \* ở cột Số tín chỉ, không tính vào tổng thời lượng toàn khoá, điểm trung bình chung học kỳ và trung bình chung tích lũy.*

**TM. HỘI ĐỒNG KHOA HỌC VÀ ĐÀO TẠO**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**HIỆU TRƯỞNG**

**GS.TSKH Ngô Văn Lược**

**TS. Nguyễn Thị Chim Lang**

### **Ghi chú**

- *Học kỳ 1: tổng số 15 tín chỉ bao gồm học phần GDTC.*
- *Các học phần GDTC, GDQP, Thực tập cơ sở, Thực tập chuyên ngành xếp dưới cùng mỗi học kỳ.*